

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1087	Đường trục chính tại một phần thôn Mỹ Ngọc (tính từ ngã tư chợ Vọng, khu vực từ thửa đất số 394 đến thửa đất số 205, tờ bản đồ 25 - bản đồ đất dân cư); Một phần thôn Cẩm Ngọc (tính từ ngã tư chợ Vọng, khu vực từ thửa đất số 44, tờ bản đồ số 26 đến thửa đất số 276, tờ bản đồ số 27 – bản đồ đất dân cư)	Đầu đường	Cuối đường	10.350	6.210	3.600	2.880	3.105	2.790	1.620	1.300	2.588	2.170	900	720
	Khu vực 3														
1088	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	6.210	4.140	2.340	1.980	2.790	1.860	780	750	2.170	1.035	750	720
83	XÃ CẨM GIANG														
	Khu vực 1														
1089	Đường Độc Lập/Đường 394C	Đầu Cầu Sắt Cẩm Giàng	Km1+800	16.200	9.000	5.400	4.300	4.860	2.700	1.620	1.290	4.050	2.250	1.350	1.075
1090	Đường 394C	Giáp xã Tuệ tỉnh	Hết thôn Kim Đôi	18.000	9.000	4.500	3.600	5.400	2.700	1.350	1.080	4.500	2.250	1.125	900
1091	Đường Chiến Thắng	Đường Độc Lập	Đường Vinh Quang	14.400	8.100	4.500	3.600	4.320	2.430	1.350	1.080	3.600	2.025	1.125	900
1092	Đường Thanh Niên	Đường Độc Lập/Đường 394C	Đường Chiến Thắng	14.400	8.100	4.500	3.600	4.320	2.430	1.350	1.080	3.600	2.025	1.125	900
1093	Đường Vinh Quang	Đường Độc Lập/Đường 394C	Giáp cầu Sen, khu dân cư xã Lâm Thao - Lương Tài - Bắc Ninh	14.400	8.100	4.500	3.600	4.320	2.430	1.350	1.080	3.600	2.025	1.125	900
1094	Phố Ga	Đường Độc Lập/Đường 394C	Ga Cẩm Giàng	14.400	8.100	4.500	3.600	4.320	2.430	1.350	1.080	3.600	2.025	1.125	900
1095	Đường Thạch Lam	Đường Độc Lập/Đường 394C	Giáp đường sắt	12.000	8.000	4.000	3.200	3.600	2.400	1.200	960	3.000	2.000	1.000	800
1096	Đường Chiến Thắng	Giáp đường Vinh Quang (từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 4)	Hết khu nghĩa trang Đồng Đại	10.500	5.500	1.300	1.000	3.150	1.650	780	750	2.625	1.375	750	720
1097	Đường 394C đoạn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.000	3.000	2.400	3.600	1.800	900	750	3.000	1.500	750	720
1098	Điểm dân cư số 01 thôn Phú Quân, xã Định Sơn	Trộn khu		15.000	7.500	3.500	2.800	4.500	2.250	1.050	840	3.750	1.875	875	720
1099	Điểm dân cư Phí Xá, xã Cẩm Hoàng	Trộn khu		11.000	5.500	2.500	1.500	3.300	1.650	780	750	2.750	1.375	750	720
1100	Điểm dân cư tiếp giáp vị trí số 4 và số 5 Cẩm Sơn cũ	Trộn khu		14.000	8.100	4.500	3.600	4.200	2.430	1.350	1.080	3.500	2.025	1.125	900
1101	Điểm dân cư số 03 xã Thạch Lỗi	Trộn khu		12.000	6.000	3.000	2.400	3.600	1.800	900	750	3.000	1.500	750	720
	Khu vực 2														
1102	Đường 194C	đầu đường	cuối đường	12.000	6.000	3.000	1.500	3.600	1.800	900	750	3.000	1.500	750	720
1103	Đường 19	đầu đường	cuối đường	15.000	6.500	3.500	2.800	4.500	1.950	1.050	840	3.750	1.625	875	720
1104	Đường 196	đầu đường	cuối đường	12.000	8.000	4.000	3.200	3.600	2.400	1.200	960	3.000	2.000	1.000	800
1105	Điểm dân cư số 05 khu La B, thị trấn Cẩm Giang	Trộn khu		11.000	6.000	3.000	2.400	3.300	1.800	900	750	2.750	1.500	750	720
1106	Điểm dân cư số 02 khu La A, thị trấn Cẩm Giang	Trộn khu		12.000	8.000	4.000	3.200	3.600	2.400	1.200	960	3.000	2.000	1.000	800

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1107	Khu dân cư, nghĩa trang liệt sỹ, khu Văn Chi, bể bơi thị trấn Cẩm Giang, huyện Cẩm Giang	Trộn khu		14.000	8.100	4.500	3.600	4.200	2.430	1.350	1.080	3.500	2.025	1.125	900
1108	Đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	10.400	6.200	3.600	2.900	3.120	1.860	1.080	870	2.600	1.550	900	725
	Khu vực 3														
1109	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	10.400	6.200	3.600	2.900	3.120	1.860	1.080	870	2.600	1.550	900	725
1110	Đường trục chính các thôn: Cẩm Giang Ga; Chợ Giăng; Thạch Lam	Đầu đường	Cuối đường	7.000	3.500	2.000	1.600	2.100	1.050	780	750	1.750	875	750	720
84	XÃ TUỆ TỈNH														
	Khu vực 1														
1111	Đường 394	Đoạn thuộc xã Tuệ Tỉnh		13.500	6.800	3.400	1.700	4.050	2.040	1.020	750	3.375	1.700	850	720
1112	Đường 394C	Đình Phú Lộc	Trạm công an	16.200	8.100	4.100	2.000	4.860	2.430	1.230	750	4.050	2.025	1.025	720
1113	Đường 394C	Nhà máy nước Phú Lộc		16.200	8.100	4.100	2.000	4.860	2.430	1.230	750	4.050	2.025	1.025	720
1114	Đường 394C	Đình Phú Lộc	Giáp xã Cẩm Giang	13.500	6.500	3.200	1.600	4.050	1.950	960	750	3.375	1.625	800	720
1115	Khu dân cư thương mại và chợ Phú Lộc	Các lô đất tiếp giáp đường 394C và đoạn đường đối đi từ đường 394C vào chợ Phú Lộc mới		18.000	10.000	5.000	2.500	5.400	3.000	1.500	750	4.500	2.500	1.250	720
1116	Khu dân cư thương mại và chợ Phú Lộc	Các lô đất tiếp giáp đường nhánh còn lại đi từ đường 394C vào chợ Phú Lộc mới		16.000	8.000	4.000	2.200	4.800	2.400	1.200	750	4.000	2.000	1.000	720
1117	Khu dân cư thương mại và chợ Phú Lộc	Các lô đất tiếp giáp các đường còn lại		12.000	6.000	3.000	1.600	3.600	1.800	900	750	3.000	1.500	750	720
1118	Khu Dân cư mới thôn Nghĩa Phú, xã Tuệ Tỉnh	Trộn khu		14.000				4.200				3.500			
1119	Khu Dân cư số 03- Khu Lò Gạch, thôn Nghĩa Phú, xã Tuệ tỉnh	Trộn khu		12.000				3.600				3.000			
1120	Dự án Chợ đầu mối nông sản và khu dân cư mới xã Cẩm Văn	Các lô giáp mặt đường 394C		18.000				5.400				4.500			
1121	Dự án Chợ đầu mối nông sản và khu dân cư mới xã Cẩm Văn	Các lô bắm đường nội bộ trong dự án		13.000				3.900				3.250			
	Khu vực 2														
1122	Đường 194B	Phường Việt Hòa	Dốc Tiên Kiều xã Tuệ Tỉnh	13.000	6.500	3.300	1.700	3.900	1.950	990	750	3.250	1.625	825	720
1123	Đường Đền Bia - Hảo Hội	Nhà ông Cao Đức Chí giáp phường Việt Hoà	Cổng Đền Bia	15.000	6.500	3.500	2.800	4.500	1.950	1.050	840	3.750	1.625	875	720
1124	Đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	10.400	6.200	3.600	2.900	3.120	1.860	1.080	870	2.600	1.550	900	725
	Khu vực 3														
1125	Đường trục chính các thôn: Nghĩa Phú, Hoàng Gia, Phú Lộc, Văn Thai (trừ đường trục các xóm: xóm Trong, xóm Đình, xóm Vạn, xóm Cầu Ba, xóm Uyên Đức)	Đầu đường	Cuối đường	10.400	6.200	3.600	2.900	3.120	1.860	1.080	870	2.600	1.550	900	725
1126	Đường trục chính các thôn: Hoành Lộc, Hảo Hội Xuân, Xuân Kiều, An Phú, Lôi Xá	Đầu đường	Cuối đường	6.200	4.100	2.300	2.000	1.860	1.230	780	750	1.550	1.025	750	720
1127	Đường trục chính các thôn: Trạm Nội Trang, Dịch Trảng, Đan Trảng, Uyên Vũ	Đầu đường	Cuối đường	4.600	3.700	2.000	1.600	1.380	1.110	780	750	1.150	925	750	720